

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH  
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Quý 1 năm 2015**

**MỤC LỤC**

**Trang**

•	Bảng cân đối kế toán	1 - 4
•	Báo cáo kết quả kinh doanh	5
•	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
•	Thuyết minh Báo cáo tài chính	7- 18

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ****Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>46.737.237.565</b>	<b>51.962.453.300</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>17.185.726.383</b>	<b>11.737.296.456</b>
1. Tiền	111		1.185.726.383	1.737.296.456
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>5.000.000.000</b>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.531.891.824</b>	<b>31.461.645.659</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.307.150.597	30.823.200.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		504.660.914	258.969.939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.720.080.313	379.474.754
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14.604.862.334</b>	<b>8.656.804.761</b>
1. Hàng hoá tồn kho	141	8	14.604.862.334	8.656.804.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>9</b>	<b>414.757.024</b>	<b>106.706.424</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.275.833	97.103.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		12.778.100	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		377.703.091	9.603.091
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>27.749.329.346</b>	<b>18.435.532.912</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.621.766.006</b>	<b>7.343.763.448</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10.115.558.912	10.837.556.354
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.493.792.906)	(3.493.792.906)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.702.558.839</b>	<b>7.473.177.921</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.444.432.122	7.214.782.490
- Nguyên giá	222		39.279.882.574	39.154.282.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.835.450.452)	(31.939.500.084)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	258.126.717	258.395.431
- Nguyên giá	228		261.620.000	261.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.493.283)	(3.224.569)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.903.254.501</b>	<b>2.096.841.543</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.903.254.501	2.096.841.543
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.500.000.000	1.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.750.000</b>	<b>21.750.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14	21.750.000	21.750.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>74.486.566.911</b>	<b>70.397.986.212</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
<b>C.NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>31.350.874.039</b>	<b>27.373.490.376</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27.221.845.414</b>	<b>23.046.961.751</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		11.610.500.013	5.793.042.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.191.969.000	1.399.055.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	444.133.492	5.965.773.001
4. Phải trả người lao động	314		570.176.214	1.360.886.709
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	135.438.538	136.523.412
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.952.911.378	3.775.483.926
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	1.000.000.000	1.115.870.260
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	2.268.974.682	2.268.974.682
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.047.742.097	1.231.352.097
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.129.028.625</b>	<b>4.326.528.625</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		321.632.125	321.632.125
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		105.007.359	105.007.359
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	3.702.389.141	3.899.889.141

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>43.135.692.872</b>	<b>43.024.495.836</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>42.729.461.483</b>	<b>42.615.657.506</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.805.044.329	7.805.044.329
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.622.629.564	7.508.825.587
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.508.825.587	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113.803.977	7.508.825.587
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422		301.787.590	301.787.590
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>406.231.389</b>	<b>408.838.330</b>
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	284.593.330
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>74.486.566.911</b>	<b>70.397.986.212</b>

Quảng Nam, ngày 11 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thanh Thiện

Đặng Thơ

Nguyễn Tuấn Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - CÔNG TY MẸ**  
**Quý 1 năm 2015**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	16.260.489.818	15.141.656.066	16.260.489.818	15.141.656.066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	21	18.064.545		18.064.545	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	16.242.425.273	15.141.656.066	16.242.425.273	15.141.656.066
4. Giá vốn hàng bán	11	22	14.414.065.565	13.143.005.132	14.414.065.565	13.143.005.132
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.828.359.708</b>	<b>1.998.650.934</b>	<b>1.828.359.708</b>	<b>1.998.650.934</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	135.408.761	2.773.316	135.408.761	2.773.316
7. Chi phí tài chính	22	24	17.599.190	305.025.548	17.599.190	305.025.548
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>17.599.190</i>	<i>305.025.548</i>	<i>17.599.190</i>	<i>305.025.548</i>
8. Chi phí bán hàng		25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.692.858.747	1.678.066.909	1.692.858.747	1.678.066.909
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>253.310.532</b>	<b>18.331.793</b>	<b>253.310.532</b>	<b>18.331.793</b>
11. Thu nhập khác	31	25		61.086.369		61.086.369
12. Chi phí khác	32	26	101.530.699	3.388.373	101.530.699	3.388.373
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>-101.530.699</b>	<b>57.697.996</b>	<b>-101.530.699</b>	<b>57.697.996</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>27</b>	<b>151.779.833</b>	<b>76.029.789</b>	<b>151.779.833</b>	<b>76.029.789</b>
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	37.975.856	17.804.554	37.975.856	17.804.554
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52				
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>28</b>	<b>113.803.977</b>	<b>58.225.235</b>	<b>113.803.977</b>	<b>58.225.235</b>
18. Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	70	28	42	49	42	49

Quảng Nam, ngày 11 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thanh Thiện

Đặng Thơ

Nguyễn Tuấn Anh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

### Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50.200.368.823	38.025.531.888
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(19.574.106.369)	(7.201.922.713)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.193.019.984)	(6.460.969.840)
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04	(18.684.064)	(321.363.275)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.844.945.807)	(1.089.021.286)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	575.510.142	926.631.924
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(3.975.748.648)	(14.146.475.686)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>21.169.374.093</b>	<b>9.732.411.012</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(797.041.000)	(482.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	191.967.094	2.773.316
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(15.605.073.906)</b>	<b>(479.226.684)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.000.000.000	8.994.068.850
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.115.870.260)	(8.932.513.366)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(115.870.260)</b>	<b>61.555.484</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>5.448.429.927</b>	<b>9.314.739.812</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>11.737.296.456</b>	<b>232.450.688</b>
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>17.185.726.383</b>	<b>9.547.190.500</b>

Quảng Nam, ngày 11 tháng 05 năm 2015  
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thanh Thiện

Đặng Thơ

Nguyễn Tuấn Anh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng quý 1 năm 2015 bắt đầu từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### ***4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### ***4.2 Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	4 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 8

### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### **4.7 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.10 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.11 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng và chuyển nhượng bất động sản.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.14 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	504.884.520	834.724.633
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	680.841.863	902.571.823
Tương đương tiền	16.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.185.726.383</b>	<b>11.737.296.456</b>

### 6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	5.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>

### 7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	2.622.074.499	303.600.165
Lãi dự thu	-	56.558.333
Phải thu chế độ và BHXH, BHYT, BHTN người lao động	25.984.884	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	191.158	19.316.256
BHXH, BHYT, BTHT nộp thừa	71.829.772	-
<b>Cộng</b>	<b>2.720.080.313</b>	<b>379.474.754</b>

### 8. Hàng tồn kho

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	388.659.315	276.099.099
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	12.825.926.735	6.990.429.378
Hàng hoá bất động sản	1.266.031.284	1.266.031.284
Hàng hoá dự phòng công ích	124.245.000	124.245.000
<b>Cộng</b>	<b>14.604.862.334</b>	<b>8.656.804.761</b>

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

Chi phí mở rộng mỏ đá thai thác	24.275.833	97.103.333
Phí BVMT nộp thừa	12.778.100	-
Tạm ứng	377.703.091	9.603.091
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>414.757.024</b>	<b>106.706.424</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	PTVT - truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
<b>1. Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.173.608.209</b>	<b>28.442.527.228</b>	<b>6.538.147.137</b>	<b>39.154.282.574</b>
- Mua trong kỳ		125.600.000		125.600.000
- XDCB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Giảm nguyên giá (giá mua)				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.173.608.209</b>	<b>28.568.127.228</b>	<b>6.538.147.137</b>	<b>39.279.882.574</b>
<b>2. Khấu hao</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.339.012.007</b>	<b>23.327.697.299</b>	<b>5.272.790.778</b>	<b>31.939.500.084</b>
- Khấu hao trong kỳ	65.604.450	680.044.274	150.301.644	895.950.368
- Tăng khác				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.404.616.457</b>	<b>24.007.741.573</b>	<b>5.423.092.422</b>	<b>32.835.450.452</b>
<b>3. Giá trị còn lại</b>				
- Số đầu năm	834.596.202	5.114.829.929	1.265.356.359	7.214.782.490
- Số cuối kỳ	<b>768.991.752</b>	<b>4.560.385.655</b>	<b>1.115.054.715</b>	<b>6.444.432.122</b>

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/03/2015: 3.468.087.700 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/03/2015: 19.275.010.921

\* đồng

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Cộng VND
<b>1. Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Tăng trong kỳ			
Thanh lý, nhượng bán			
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>224.000.000</b>	<b>37.620.000</b>	<b>261.620.000</b>
<b>2. Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	3.224.569	3.224.569
Khấu hao trong kỳ		268.714	268.714
Giảm trong năm			
<b>Số cuối kỳ</b>		<b>3.493.283</b>	<b>3.493.283</b>
<b>3. Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	224.000.000	34.395.431	258.395.431
<b>Số cuối năm</b>	<b>224.000.000</b>	<b>34.126.717</b>	<b>258.126.717</b>

(i) Quyền sử dụng 200 m2 đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

(ii) Quyền sử dụng 760 m2 đất tại thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, có thời hạn đến tháng 03 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12 Chi phí XDCB dở dang

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng mặt bằng bãi chế biến đá	2.903.254.501	2.096.841.543
<b>Cộng</b>	<b>2.903.254.501</b>	<b>2.096.841.543</b>

### 13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con:	1.500.000.000	1.500.000.000
<i>Công ty TNHH MTV sửa chữa và xây dựng đường bộ số 1</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	10.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>

### 14 Tài sản dài hạn khác

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	21.750.000	21.750.000
<b>Cộng</b>	<b>21.750.000</b>	<b>21.750.000</b>

### 15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.000.000.000	1.115.870.260
- Ngân hàng Vietcombank CN Quảng Nam	1.000.000.000	1.115.870.260
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.115.870.260</b>

### 16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	334.841.217	2.056.785.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.135.913	3.857.105.864
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.769.345
Thuế tài nguyên	59.156.362	28.782.727
Phí môi trường và các khoản lệ phí khác		3.330.000
<b>Cộng</b>	<b>444.133.492</b>	<b>5.965.773.001</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí phải trả dự án khu đô thị Điện Nam- Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Lãi vay phải trả	-	1.084.874
<b>Cộng</b>	<b>135.438.538</b>	<b>136.523.412</b>

### 18 Phải trả khác

#### a Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Kinh phí công đoàn	122.205.102	132.136.272
Phải trả khối lượng thi công cho các Đội, Hạt ngắn hạn	1.830.706.276	3.643.347.654
<b>Cộng</b>	<b>1.952.911.378</b>	<b>3.775.483.926</b>

#### b Phải trả dài hạn khác

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	254.000.000	254.000.000
Phải trả khối lượng thi công cho các Đội, Hạt dài hạn	3.448.389.141	3.645.889.141
(Phần giữ thẩm tra các Đội, Hạt những công trình chưa phê duyệt quyết toán)		
<b>Cộng</b>	<b>3.702.389.141</b>	<b>3.899.889.141</b>
<b>Tổng cộng (a)+(b)</b>	<b>5.655.300.519</b>	<b>7.675.373.067</b>

### 19 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng	2.268.974.682	2.268.974.682
<b>Cộng</b>	<b>2.268.974.682</b>	<b>2.268.974.682</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20 Vốn chủ sở hữu

#### a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>1. Số dư 01/01/2014</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>301.787.590</b>	<b>19.850.517.924</b>	<b>9.578.776.405</b>	<b>44.131.081.919</b>
- Tăng trong năm	15.000.000.000			554.526.405	7.508.825.587	23.063.351.992
- Giảm trong năm				15.000.000.000	9.578.776.405	24.578.776.405
<b>2. Số dư 31/12/2014</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>301.787.590</b>	<b>5.405.044.329</b>	<b>7.508.825.587</b>	<b>42.615.657.506</b>
- Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển		(2.400.000.000)		2.400.000.000		
<b>3. Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>301.787.590</b>	<b>7.805.044.329</b>	<b>7.508.825.587</b>	<b>42.615.657.506</b>
- Tăng trong kỳ	-			-	113.803.977	113.803.977
- Giảm trong kỳ				-		-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>301.787.590</b>	<b>7.805.044.329</b>	<b>7.622.629.564</b>	<b>42.729.461.483</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu thường	2.700.000	2.700.000
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu thường	2.700.000	2.700.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:            10.000 VND		
<b>c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
* Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.508.825.587	9.578.776.405
* Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	113.803.977	7.508.825.587
* Phân phối lợi nhuận	-	9.578.776.405
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	-	9.578.776.405
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	554.526.405
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban quản lý, ban điều hành	-	2.424.250.000
- Trả cổ tức	-	6.600.000.000
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<b>7.622.629.564</b>	<b>7.508.825.587</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015

<b>21 Doanh thu</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
* Tổng doanh thu	16.260.489.818	15.141.656.066
- Doanh thu xây lắp	15.276.415.455	13.128.039.046
- Doanh thu SX đá	984.074.363	1.032.711.638
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản		980.905.382
* Các khoản giảm trừ doanh thu	18.064.545	
* Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>16.242.425.273</b>	<b>15.141.656.066</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<b>22 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn xây lắp	13.614.436.350	11.495.555.645
Giá vốn SX đá	799.629.215	994.305.274
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản		653.144.213
<b>Cộng</b>	<b>14.414.065.565</b>	<b>13.143.005.132</b>

  

<b>23 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	135.408.761	2.773.316
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
<b>Cộng</b>	<b>135.408.761</b>	<b>2.773.316</b>

  

<b>24 Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	17.599.190	305.025.548
<b>Cộng</b>	<b>17.599.190</b>	<b>305.025.548</b>

  

<b>25 Thu nhập khác</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ cho thuê xe máy, mặt bằng, khác		48.000.000
Các khoản khác		13.086.369
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>61.086.369</b>

  

<b>26 Chi phí khác</b>	<b>Quý 1 năm 2015</b>	<b>Quý 1 năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí cho thuê xe máy thi công	-	1.543.547
Chi phí hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng	100.000.000	-
Chi phí khác	1.530.699	1.844.826
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>101.530.699</b>	<b>3.388.373</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VND	VND
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	151.779.833	76.029.789
* Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
* Điều chỉnh tăng	20.837.694	4.900.000
* Điều chỉnh giảm	-	-
* Cổ tức lợi nhuận được chia		
* Tổng thu nhập chịu thuế	172.617.527	80.929.789
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.975.856	17.804.554
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	37.975.856	17.804.554
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>113.803.977</b>	<b>58.225.235</b>

### 28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	113.803.977	58.225.235
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	113.803.977	58.225.235
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	2.700.000	1.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>42</b>	<b>49</b>

### 29 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 30 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/03/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/03/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014

Quảng Nam, ngày 11 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trương Thanh Thiện

Đặng Thơ

Nguyễn Tuấn Anh

**CTY CP CÔNG TRÌNH  
GTVT QUẢNG NAM**

Số 279 / GTr-BTGD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Nam, ngày 11 tháng 05 năm 2015

V/v: giải trình báo cáo KQKD Q1/2015

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam
2. Mã chứng khoán : QTC
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 10, Nguyễn Du, Tp Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
4. Điện thoại : 05103.851734 Fax : 05103.852098
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Tuấn Anh
6. Nội dung của thông tin công bố :
  - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2015 của Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam được lập ngày 11/05/2015 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình :

Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam xin giải trình về việc kết quả kinh doanh quý 1 năm 2015 tăng hơn mười phần trăm (10%) so với quý 1 năm 2014 như sau:

Quý 1/2015 doanh thu đạt: 16.260.489.818 đ so với năm Quý1/2014: 15.141.656.006 đ tăng 1.118.833.752 đồng

Trong khi đó chi phí tài chính quý 1 năm 2015 : 17.599.190 đ so với quý 1 năm 2014: 305.025.548 đ giảm 287.426.358 đồng

Từ đó dẫn tới lợi nhuận sau thuế TNDN của quý 1 năm 2015 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN của quý 1 năm 2014.

Vậy, Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam làm văn bản này giải trình sự biến động bất thường của lợi nhuận sau thuế TNDN giữa BCTC quý 1 năm 2015 so với lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC quý 1 năm 2014 để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các cổ đông được rõ.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : [www.cotracoqna.vn](http://www.cotracoqna.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu TC-KT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**

**Nguyễn Tuấn Anh**